CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QÚY I NĂM 2017

HÀ NỘI, THÁNG 04-2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch	
Ông Hồ Quốc Phi	Thành viên	
Ông Ngô Hữu Hùng	Thành viên	
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)
Ông Hà Đăng Luyện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)
Ông Hồ Chương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)
Bà Đoàn Bích Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội,ngày 21 tháng 04 năm 2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

HỒ QUỐC PHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**635,013,595,973**	**619,945,242,713**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**18,629,354,603**	**16,591,535,553**
1. Tiền	111	18,629,354,603	16,591,535,553
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**695,461,752**	**695,461,752**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	346,000,000	346,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh do	122	(304,000,000)	(304,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	653,461,752	653,461,752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**589,020,715,523**	**571,823,832,747**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	82,994,033,636	70,428,614,089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9,000,565,320	7,235,758,340
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	14,650,000,000	14,650,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	523,512,051,785	520,645,953,437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(41,135,935,218)	(41,136,493,119)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8,529,166,320**	**8,017,054,971**
1. Hàng tồn kho	141	8,668,740,457	8,156,629,108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(139,574,137)	(139,574,137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**18,138,897,775**	**22,817,357,690**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14,414,122,948	15,112,824,178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,815,410,561	6,713,433,938
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	909,364,266	991,099,574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1,633,421,745,803**	**1,685,844,343,132**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**91,090,493,336**	**77,543,127,734**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	53,103,000,000	53,103,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	37,987,493,336	24,440,127,734
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**1,269,562,832,087**	**1,312,435,268,146**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,245,480,209,031	1,294,460,165,019
- Nguyên giá	222	2,337,474,431,316	2,343,509,153,983
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(1,091,994,222,285)	(1,049,048,988,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	23,550,950,404	17,439,233,058
- Nguyên giá	225	25,707,030,894	18,718,318,170
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226	(2,156,080,490)	(1,279,085,112)
3. Tài sản cố định vô hình	227	531,672,652	535,870,069
- Nguyên giá	228	750,483,552	750,483,552
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	(218,810,900)	(214,613,483)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**173,523,891,774**	**174,515,456,871**
- Nguyên giá	231	198,313,019,200	198,313,019,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232	(24,789,127,426)	(23,797,562,329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8,310,220,458**	**25,801,616,825**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8,310,220,458	25,801,616,825
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**57,057,628,581**	**57,057,628,581**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**33,876,679,567**	**38,491,244,975**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	28,033,465,743	30,504,497,812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1,814,166,745	2,704,206,987
3. Lợi thế thương mại	269	4,029,047,079	5,282,540,176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2,268,435,341,776**	**2,305,789,585,845**

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1,697,923,263,492**	**1,748,684,904,488**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**432,008,525,949**	**515,338,008,265**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	24,704,311,285	54,077,261,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,220,821,306	1,685,276,735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18,595,756,238	17,614,984,798
4. Phải trả người lao động	314	20,878,537,054	24,895,972,729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9,278,110,635	11,903,230,613
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	587,540,142	427,436,559
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	152,434,974,382	137,974,164,847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	203,472,354,080	261,869,095,633
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(163,879,173)	4,890,584,551
II. Nợ dài hạn	**330**	**1,265,914,737,543**	**1,233,346,896,223**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	360,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	346,384,004	338,191,477
7. Phải trả dài hạn khác	337	904,138,106,872	902,427,167,476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	361,430,246,667	330,221,537,270
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**570,512,078,284**	**557,104,681,357**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**570,512,078,284**	**557,104,681,357**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	486,253,320,000	486,253,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	486,253,320,000	486,253,320,000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	32,477,676,161	32,477,676,161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54,420,582,236	40,964,149,599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a	48,258,037,565	17,726,699,623
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,162,544,671	*23,237,449,976*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9,960,499,887	10,009,535,597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2,268,435,341,776**	**2,305,789,585,845**

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I - 2017	Quý I - 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**299,112,269,921**	296,224,464,595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**299,112,269,921**	296,224,464,595
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**270,444,725,243**	268,330,456,955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**28,667,544,678**	27,894,007,640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,028,726,230	4,621,136,721
7. Chi phí tài chính	22	13,867,184,588	14,817,774,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*13,862,325,588*	*14,790,549,825*
8. Chi phí bán hàng	25	6,229,821,869	6,533,316,093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,028,545,476	23,688,960,334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**(12,429,281,025)**	(12,524,906,891)
11. Thu nhập khác	31	22,729,947,581	18,908,187,066
12. Chi phí khác	32	1,391,917,423	2,215,634,977
13. Lợi nhuận khác	**40**	**21,338,030,158**	16,692,552,089
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	**45**	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**8,908,749,133**	4,167,645,198
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2,372,122,457	2,131,140,350
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(255,899,434)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**6,536,626,676**	2,292,404,282
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	6,162,544,671	1,810,339,982
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	374,082,005	482,064,300

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101149... Q.CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8,908,749,134**	4,167,645,198
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	63,110,207,848	78,638,969,834
- Các khoản dự phòng	03	(557,901)	-206,215,642
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,378,483,523)	42,347,501,384
- Chi phí lãi vay	06	13,862,325,588	14,790,549,825
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	**08**	**73,502,241,146**	**139,738,451,099**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	643,619,124	(8,824,031,018)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(512,111,349)	(375,536,061)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	29,773,450,305	31,268,589,385
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3,169,733,299	3,809,056,876
- Lãi tiền vay đã trả	14	(14,193,376,335)	(15,125,438,506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,158,588,483)	(5,727,994,528)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,477,581,439)	-13,649,518,613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**79,747,386,268**	**131,113,578,634**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(68,275,385,194)	(92,377,248,656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	14,623,068,711	(22,705,212,984)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	395,112,921	2,329,772,081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(53,257,203,562)**	**(112,752,689,559)**
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	52,365,579,938	74,504,257,025
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79,798,912,094)	-71,943,211,160
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	245,300,000	-1,239,800,004
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2,735,668,500	(559,066,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(24,452,363,656)**	762,179,861
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2,037,819,050**	19,123,068,936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**16,591,535,553**	21,770,025,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**18,629,354,603**	40,893,094,576

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1.THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 4 năm 2014 là 486.253.320.000 VND.

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc là công ty đại chúng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.919 (31 tháng 12 năm 2015: 6.769).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô C2C, Cụm Sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội,

CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Giáo dục khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý du lịch;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn, chuyên doanh khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ tại số 1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại số 192 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Nhuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTVMai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	Dịch vụ vận tải	87	87
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	75	75
16	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	96	96
17	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	95	95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	36,37%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12.

3.ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sach kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng

Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối

với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các

chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 09
Xe hợp tác kinh doanh	06 - 09
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	Năm nay
	(Số năm)
Phương tiện vận tải	06 - 09

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 - 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 1026 Tạ Quang Bửu, phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh và lô đất tại phường An Lạc, quận Tân Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được

trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê nhãn hiệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê nhãn hiệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền 51.636.363.636 VND. Chi phí thuê nhãn hiệu trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trên thời gian phân bổ từ 02 - 03 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận các khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 do khả năng có lãi trong các năm tiếp theo để bù đắp là không chắc chắn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5. Tiền

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Tiền mặt	1,349,825,837	1,542,860,175
Tiền gửi ngân hàng	17,279,528,766	15,048,675,378
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**18,629,354,603**	**16,591,535,553**

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Các cty thành viên thuộc Tập đoàn (*)	406,474,428,543	398,976,134,054
Phải thu của lái xe, nhân viên	16,747,809,062	8,525,054,684
Tạm ứng	5,106,054,615	4,303,735,757
ký quỹ, ký cược ngắn hạn	633,363,960	617,087,400
Phải thu khác	93,937,168,329	108,223,941,542
Cộng	**523,512,051,785**	**520,645,953,437**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Nguyên vật liệu	6,249,064,481	6,090,433,459
Công cụ dụng cụ	579,125,451	464,637,791
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,995,702	62,413,863
Thành phẩm	989,876,215	897,467,965
Hàng hóa	405,220,320	252,611,353
Hàng gửi bán	435,458,288	389,064,677
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**8,668,740,457**	**8,156,629,108**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	8,691,460,004	9,155,595,345
Chi phí trả trước khác	5,722,662,944	4,422,458,578
Cộng	**14,414,122,948**	**15,112,824,178**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCD, CCDC	6,457,781,457	6,475,855,756
Chi phí thuê nhãn hiệu	16,575,681,816	16,934,848,482
Chi phí trả trước khác	5,000,002,470	7,093,793,574
Cộng	**28,033,465,743**	**30,504,497,812**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	909,364,266	991,099,574
Cộng	**909,364,266**	**991,099,574**

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Vay ngân hàng	71,193,276,780	60,299,034,648
Vay tổ chức, cá nhân khác	21,852,804,619	28,802,740,594
Nợ đến hạn trả	110,426,272,681	172,767,320,391
Cộng	**203,472,354,080**	**261,869,095,633**

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Vay ngân hàng	312,280,395,154	289,065,943,660
Vay tổ chức, cá nhân khác	32,774,999,497	30,617,193,594
Nợ thuê tài chính	16,374,852,016	10,538,400,016
Cộng	**361,430,246,667**	**330,221,537,270**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Thuế GTGT phải nộp	14,715,456,718	8,921,060,049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,362,527,716	7,122,470,216
Thuế thu nhập cá nhân	964,421,161	857,927,872
Các loại thuế khác	553,350,643	713,526,661
Cộng	**18,595,756,238**	**17,614,984,798**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Trích trước tiền lương	2,827,080,429	5,626,127,099
Chi phí phải trả lãi vay	4,330,105,495	3,863,364,374
Chi phí phải trả khác	2,120,924,711	2,413,739,140
Cộng	**9,278,110,635**	**11,903,230,613**

15. Chi phí phải trả dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Trích trước tiền lương	-	-
Chi phí phải trả lãi vay	202,501,103	338,191,477
Chi phí phải trả khác	143,882,901	-
Cộng	**346,384,004**	**338,191,477**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	6,440,316,542	16,895,712,006
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6,921,802,341	5,231,035,562
Qũy hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	29,962,702,353	29,020,561,474
Phải trả tiền thuê nhãn hiệu	-	-
Phải trả nhân viên, lái xe	4,373,203,393	1,349,437,045
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử l	32,858,891,674	31,651,957,684
Các khoản phải trả phải nộp khác	71,878,058,079	53,825,461,076
Cộng	**152,434,974,382**	**137,974,164,847**

17. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 1/1/2017 VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	795,925,006,644	829,536,944,563
Nhận ký quỹ taxi MCC, thuê xe	67,755,438,658	17,878,013,256
Nhận ký quỹ lái xe	40,457,661,570	55,012,209,657
Cộng	**904,138,106,872**	**902,427,167,476**
	-	-

18. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 1)

19. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	**18,718,318,170**	**18,718,318,170**
Thuê Tài chính trong năm	6,988,712,724	6,988,712,724
Chuyển sang TSCĐHH	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/03/2017	**25,707,030,894**	**25,707,030,894**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	1,279,085,112	1,279,085,112
Khấu hao trong năm	876,995,378	876,995,378
Chuyển sang TSCĐHH	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/03/2017	**2,156,080,490**	**2,156,080,490**
	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	**17,439,233,058**	**17,439,233,058**
Tại ngày 31/03/2017	**23,550,950,404**	**23,550,950,404**

20. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	**671,586,552**	**78,897,000**	**750,483,552**
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2017	**671,586,552**	**78,897,000**	**750,483,552**
Hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 01/01/2017	**135,716,483**	**78,897,000**	**214,613,483**
Khấu hao trong năm	4,197,417		4,197,417
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2017	**139,913,900**	**78,897,000**	**218,810,900**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	**535,870,069**		**535,870,069**
Tại ngày 31/03/2017	**531,672,652**	-	**531,672,652**

21.Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Cộng
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	198,313,019,200
Tại ngày 31/03/2017	198,313,019,200
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	23,797,562,329
Khấu hao trong năm	*991,565,097*
Tại ngày 31/03/2017	24,789,127,426
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	**174,515,456,871**
Tại ngày 31/03/2017	**173,523,891,774**

22. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế TM	LTTM tại thời điểm mua	Tại ngày 01/01/2017	Phân bổ LTTM Quý 1-2017	Tại ngày 31/03/2017
Mai Linh Hạ Long	10,421,139,398	1,042,113,939	260,528,485	781,585,454
Mai Linh Hải Dương	2,339,266,670	233,926,667	58,481,667	175,445,000
Mai Linh Hải Phòng	3,452,230,542	345,223,054	86,305,764	258,917,290
Mai Linh Thủ Đô	14,014,088,041	1,051,056,603	350,352,201	700,704,402
Mai Linh Thanh Hóa	12,433,039,182	1,243,303,917	310,825,980	932,477,937
Mai Linh Nghệ An	2,749,782,277	274,978,227	68,744,557	206,233,670
Mai Linh Hà Tĩnh	1,613,545,048	163,557,782	40,889,446	122,668,336
Mai Linh Hà Nam	3,094,599,955	928,379,987	77,364,999	851,014,988
Cộng	**50,117,691,113**	**5,282,540,176**	**1,253,493,097**	**4,029,047,079**

23.Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	*486,253,320,000*	*486,253,320,000*
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp cuối quý	*486,253,320,000*	*486,253,320,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c. Cổ phiếu:	**Tại ngày 31/03/2017**	**Tại ngày 1/1/2017**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48,625,332	48,625,332
- Cổ phiếu phổ thông	48,625,332	48,625,332
Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(1,260,000)	(1,260,000)
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47,365,332	47,365,332
- Cổ phiếu phổ thông	47,365,332	47,365,332

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ/cổ phần.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

24. Doanh thu BH & CCDV	**Quý I - 2017 VND**	**Quý I - 2016 VND**
Tổng doanh thu	**299,112,269,921**	**296,224,464,595**
Doanh thu dịch vụ taxi	255,850,946,805	253,974,855,701
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	4,935,858,292	6,649,509,303
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	4,758,514,454	4,961,891,067
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô), cho thuê x	10,024,033,675	9,637,924,361
Doanh thu xe HTKD	12,882,045,877	
Doanh thu noi bo		24,558,461
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	4,010,213,700	3,452,025,048
Doanh thu dịch vụ khác	6,650,657,118	17,523,700,654
Doanh thu thuần	**299,112,269,921**	**296,224,464,595**

25. Giá vốn hàng bán	**Quý I - 2017 VND**	**Quý I - 2016 VND**
Chi phí hoạt động taxi	238,930,940,334	235,416,335,714
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	4,015,233,388	6,136,625,427
Chi phí hoạt động sửa chữa	4,179,168,677	4,089,921,920
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô), cho thuê xe	7,089,141,979	7,636,534,129
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	3,258,112,750	2,780,069,670
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	6,123,074,318	12,270,970,095
Chi phí xe HTKD	6,849,053,797	
Cộng	**270,444,725,243**	**268,330,456,955**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I - 2017 VND	Quý I - 2016 VND
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	395,112,921	1,588,605,019
Thu lãi hoạt động tài chính khác	2,633,613,309	3,032,531,702
Cộng	**3,028,726,230**	**4,621,136,721**

27. Chi phí tài chính

	Quý I - 2017 VND	Quý I - 2016 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	13,862,325,588	14,790,549,825
Chi phí tài chính khác	4,859,000	27,225,000
Cộng	**13,867,184,588**	**14,817,774,825**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I - 2017 VND	Quý I - 2016 VND
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng pl	14,894,515,022	14,266,447,367
Chi phí lợi thế thương mại	1,253,493,097	1,253,493,097
Chi phí bằng tiền khác	7,880,537,357	8,169,019,870
Cộng	**24,028,545,476**	**23,688,960,334**

29. Thu nhập khác

	Quý I - 2017 VND	Quý I - 2016 VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	11,983,370,602	8,013,816,108
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*18,932,603,206*	*(22,705,212,984)*
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*6,949,232,604*	
Các khoản thu nhập khác	10,746,576,979	10,894,370,958
Cộng	**22,729,947,581**	**18,908,187,066**

30. Chi phí khác

	Quý I - 2017 VND	Quý I - 2016 VND
Các khoản chi phí khác	1,391,917,423	2,215,634,977
	1,391,917,423	**2,215,634,977**

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phó Tổng Giám Đốc/ Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	**71,759,934,652**	**2,622,969,958**	**1,091,421,431,716**	**1,174,203,898,315**	**2,402,224,228**	**1,098,695,114**	**2,343,509,1**
Mua sắm	39,849,867	80,790,500	42,545,129,103	-	-	-	**42,665,7**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(22,699,838,144)	22,699,838,144	-	-	
Phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	(61,002,000)	-	(13,249,090,467)	(35,390,399,670)	-	-	**-48,700,4**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2017	**71,738,782,519**	**2,703,760,458**	**1,098,017,632,208**	**1,161,513,336,789**	**2,402,224,228**	**1,098,695,114**	**2,337,474,4**
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2017	**14,798,632,654**	**2,325,244,048**	**275,990,667,954**	**752,845,544,279**	**2,270,810,066**	**818,089,963**	**1,049,048,9**
Khấu hao trong năm	650,356,267	33,407,855	54,001,246,077	34,244,743,201	30,191,171	46,082,778	**89,006,0**
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(4,992,981,233)	4,992,981,233	-	-	
Phân loại lại từ TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	(44,057,000)	-	(18,223,561,321)	(27,793,175,707)	-	-	**(46,060,79**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2017	**15,404,931,921**	**2,358,651,903**	**306,775,371,477**	**764,290,093,007**	**2,301,001,237**	**864,172,741**	**1,091,994,2**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	**56,961,301,998**	**297,725,910**	**815,430,763,762**	**421,358,354,036**	**131,414,162**	**280,605,151**	**1,294,460,1**
Tại ngày 31/03/2017	**56,333,850,598**	**345,108,555**	**791,242,260,731**	**397,223,243,782**	**101,222,991**	**234,522,373**	**1,245,480,2**

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa PP	LICĐ không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017 được trình bày lại	**486,253,320,000**	**-12,600,000,000**	**32,477,676,161**	**40,964,149,599**	**10,009,535,597**	**557,104,681,357**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13,645,141,338	374,082,005	**14,019,223,343**
Hoàn nhập cổ tức cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BGĐ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-188,708,701	-423,117,715	**-611,826,416**
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	**486,253,320,000**	**-12,600,000,000**	**32,477,676,161**	**54,420,582,236**	**9,960,499,887**	**570,512,078,284**